

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA - MILIKET

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

BAO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Bày	Chủ tịch
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Phó Chủ tịch
Ông Phan Thanh Dũng	Thành viên
Ông Trịnh Việt Dũng	Thành viên
Ông Trịnh Trung Hiếu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Võ Văn Út	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

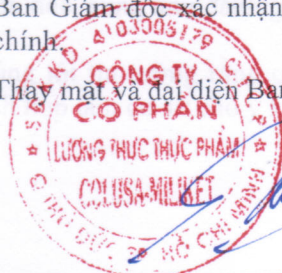
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Võ Văn Út

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Số: 06/2016/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14/03/2016, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Quốc Trị
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0581-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT – CHI NHÁNH HÀ NỘI
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Đông Văn Thất
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1458-2015-055-1

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153.736.648.152	140.352.886.175
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		111.401.549.660	90.513.781.668
1. Tiền	111	5	50.432.741.423	52.716.515.168
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.968.808.237	37.797.266.500
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.337.061.073	25.488.120.220
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	17.111.375.088	23.281.058.186
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.918.295.800	621.925.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	1.349.907.990	1.627.654.839
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8.1	(42.517.805)	(42.517.805)
IV- Hàng tồn kho	140		20.418.048.592	24.350.984.287
1. Hàng tồn kho	141	10.1	20.473.573.898	24.461.363.511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10.2	(55.525.306)	(110.379.224)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.579.988.827	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.740.313	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.2	1.519.248.514	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.544.723.173	29.814.471.641
II- Tài sản cố định	220		31.333.970.106	29.529.716.719
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	31.333.970.106	29.529.716.719
- Nguyên giá	222		94.831.182.429	87.273.825.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.497.212.323)	(57.744.108.657)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		210.753.067	241.501.067
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12.1	210.753.067	241.501.067
VI- Tài sản dài hạn khác	260		-	43.253.855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	43.253.855
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		185.281.371.325	170.167.357.816

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		61.157.154.593	58.919.394.883
I- Nợ ngắn hạn	310		61.157.154.593	58.919.394.883
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.1	20.335.317.005	24.154.666.311
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		755.956.957	680.990.021
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.1	5.790.458.321	3.227.838.575
4. Phải trả người lao động	314		18.375.288.978	16.398.151.629
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15.1	7.131.878.034	7.044.556.930
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.1	1.047.685.906	874.008.188
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.720.569.392	6.539.183.229
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		124.124.216.732	111.247.962.933
I- Vốn chủ sở hữu	410	17	124.124.216.732	111.247.962.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17.a	48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.000.000.000	48.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.360.341.822	29.749.684.769
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.626.857.482	11.192.245.413
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.b	33.137.017.428	22.306.032.751
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế				
- đến cuối kỳ trước	421a		1.992.859.946	1.578.131.908
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		31.144.157.482	20.727.900.843
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		185.281.371.325	170.167.357.816

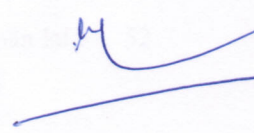
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Võ Văn Út

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	478.071.451.023	487.578.608.780
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	963.664.904	702.138.430
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	477.107.786.119	486.876.470.350
4. Giá vốn hàng bán	11	20	350.881.326.610	359.243.192.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		126.226.459.509	127.633.278.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.659.843.611	3.489.376.747
7. Chi phí tài chính	22		26.755.090	11.330.105
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	73.682.040.601	87.788.027.002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	15.685.013.109	16.669.618.058
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		40.492.494.320	26.653.679.676
11. Thu nhập khác	31	23	192.560.531	1.363.355.819
12. Chi phí khác	32	23	171.363.494	1.744.396.292
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	23	21.197.037	(381.040.473)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.513.691.357	26.272.639.203
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	9.369.533.875	5.544.738.360
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31.144.157.482	20.727.900.843
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	6.488	3.512

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2016


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Nguyệt



Nguyễn Thị Minh Nguyệt



Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.513.691.357	26.272.639.203
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.804.500.110	4.664.146.827
- Các khoản dự phòng	03		(54.853.918)	(236.853.228)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(133.740.867)	(275.209.622)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.431.704.788)	(3.067.836.284)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.697.891.894	27.356.886.896
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.874.642.633	8.469.303.800
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.987.789.613	4.614.830.781
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.256.557.320)	(6.308.687.646)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.486.458)	(4.526.198)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.744.738.360)	(12.447.779.776)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		36.380.000	29.190.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.680.866.260)	(2.896.208.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.897.055.742	18.813.008.932
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.327.328.623)	(12.097.157.625)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		727.272	449.545.454
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	13.840.240.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.432.881.072	3.158.031.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.893.720.279)	5.350.659.254
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.249.308.338)	(17.027.040.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.249.308.338)	(17.027.040.902)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		20.754.027.125	7.136.627.284
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90.513.781.668	83.101.944.762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		133.740.867	275.209.622
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	111.401.549.660	90.513.781.668

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Võ Văn Út



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket được chuyển đổi từ đơn vị trực thuộc Doanh nghiệp nhà nước - Xí Nghiệp Colusa - Miliket theo Quyết định số 1078/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13/4/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005179 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18/5/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 48.000.000.000 VND được chia thành 4.800.000 cổ phần;

Cơ cấu vốn cổ phần tại 31/12/2015 như sau:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Vốn góp VND</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	1.474.400	14.744.000.000	30,72%
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	960.000	9.600.000.000	20,00%
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA	963.600	9.636.000.000	20,08%
Các cổ đông khác	1.402.000	14.020.000.000	29,20%
Cộng	4.800.000	48.000.000.000	100,00%

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các mặt hàng lương thực, thực phẩm chế biến mang nhãn hiệu Colusa và Miliket;
- Mua bán vật tư, thiết bị nguyên liệu phục vụ sản xuất;
- Chế biến lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm, bách hóa, hương liệu, gia vị;
- Sản xuất thùng carton, bao bì đóng gói các loại (không tái chế phế thải giấy, nhựa, kim loại, không chế biến gỗ);
- Kinh doanh vận chuyển bằng ô tô, đường sông;
- Mua bán máy móc thiết bị cơ điện, gia công chi tiết máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- Mua bán xe ô tô, gắn máy, máy nổ, rượu bia, thuốc lá.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ (tiếp theo)

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: tỷ giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2015 của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là 22.540 VND/USD.

Đối với các khoản tiền có gốc ngoại tệ, Công ty đồng thời theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: lãi dự thu; phải thu về tiền phạt, bồi thường; phải thu cơ quan bảo hiểm; các khoản tạm ứng ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi (tiếp theo)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3-25
Máy móc, thiết bị	5-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-10

4.8 Chi phí tiền lương

Chi phí tiền lương (Quỹ tiền lương) được xác định theo Quyết định giao quỹ lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty. Công ty thực hiện lập quỹ lương dự phòng bổ sung vào quỹ lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn. Mức dự phòng không quá 17% quỹ lương thực hiện.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và các thỏa thuận của đơn vị về nghĩa vụ phải trả cho các khách hàng trong kỳ nhưng đến cuối kỳ chưa được trả.

Chi phí phải trả bao gồm khoản chiết khấu thương mại, hỗ trợ vận chuyển, hỗ trợ bán hàng, thưởng doanh số cho các khách hàng trong năm 2015. Các chi phí này được tính trên cơ sở các thỏa thuận chi tiết của đơn vị với từng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2015 bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh (từ quỹ đầu tư phát triển) theo quy định của điều lệ Công ty.

4.12 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết; không đúng chủng loại, quy cách.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí hỗ trợ bán hàng; chi phí vận chuyển và các chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.16 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2015 là 22% thu nhập tính thuế;

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

4.18 Bên liên quan (tiếp theo)

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các chủ sở hữu chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 13, 19, 28.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	581.841.750	632.455.816
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.850.899.673	52.084.059.352
Các khoản tương đương tiền	60.968.808.237	37.797.266.500
Cộng	111.401.549.660	90.513.781.668

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngắn hạn	17.111.375.088	23.281.058.186
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	6.762.869.289	10.504.674.332
<i>Công ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại MESA</i>	6.762.869.289	10.504.674.332
Các khoản phải thu của khách hàng khác	10.348.505.799	12.776.383.854
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.788.765.879	10.565.608.732
<i>Công Ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại MESA</i>	6.762.869.289	10.504.674.332
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA</i>	25.896.590	60.934.400
	Mối quan hệ Công ty liên kết Công ty liên kết	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		31/12/2014	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.349.907.990	42.517.805	1.627.654.839	42.517.805
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	40.952.325	-
Lãi phải thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	165.272.537	-	104.049.089	-
Ông Đinh Chí Hiếu (*)	904.317.340	-	950.134.560	-
Các khoản phải thu khác	42.829.805	42.517.805	175.798.545	42.517.805
Tạm ứng	237.488.308	-	356.720.320	-

(*) Đây là khoản phải thu tiền bồi thường hàng thiếu tại kho trung chuyển Gia Lâm.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(42.517.805)	(245.307.405)
Hoàn nhập dự phòng	-	202.789.600
Số dư cuối năm	(42.517.805)	(42.517.805)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu khác	(42.517.805)	(42.517.805)

9. NỢ XẤU

	31/12/2015		31/12/2014	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	42.517.805	-	42.517.805	-
Các khoản phải thu	42.517.805	-	42.517.805	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	42.517.805	-	42.517.805	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>42.517.805</i>	<i>-</i>	<i>42.517.805</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

10. HÀNG TỒN KHO

10.1 Hàng tồn kho

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.453.156.739	(55.525.306)	15.643.167.074	(110.379.224)
Công cụ, dụng cụ	26.155.000	-	55.093.000	-
Thành phẩm	4.624.577.607	-	8.727.168.815	-
Hàng hoá	369.684.552	-	35.934.622	-
Cộng	20.473.573.898	(55.525.306)	24.461.363.511	(110.379.224)

10.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	(110.379.224)	(144.442.852)
Hoàn nhập dự phòng	54.853.918	34.063.628
Số dư cuối năm	(55.525.306)	(110.379.224)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	25.535.358.956	52.523.879.636	8.087.645.929	1.126.940.855	87.273.825.376
Tăng trong năm	243.774.900	5.329.261.000	1.980.641.153	56.980.000	7.610.657.053
Mua sắm	243.774.900	5.329.261.000	1.980.641.153	56.980.000	7.610.657.053
Giảm trong năm	-	53.300.000	-	-	53.300.000
Thanh lý, nhượng bán	-	53.300.000	-	-	53.300.000
Số cuối năm	25.779.133.856	57.799.840.636	10.068.287.082	1.183.920.855	94.831.182.429
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	17.137.122.863	35.388.985.106	4.424.847.525	793.153.163	57.744.108.657
Tăng trong năm	1.053.675.837	3.597.727.501	1.036.658.855	116.437.917	5.804.500.110
Khấu hao trong năm	1.053.675.837	3.597.727.501	1.036.658.855	116.437.917	5.804.500.110
Giảm trong năm	-	51.396.444	-	-	51.396.444
Thanh lý, nhượng bán	-	51.396.444	-	-	51.396.444
Số cuối năm	18.190.798.700	38.935.316.163	5.461.506.380	909.591.080	63.497.212.323
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	8.398.236.093	17.134.894.530	3.662.798.404	333.787.692	29.529.716.719
Số cuối năm	7.588.335.156	18.864.524.473	4.606.780.702	274.329.775	31.333.970.106

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 với giá trị là 28.168.079.636 VND (tại ngày 31/12/2014 là 22.753.551.815 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày 01 tháng 01	241.501.067	617.255.455
Tăng trong năm	808.286.200	9.504.779.343
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	82.707.900	9.056.795.343
Sửa chữa lớn tài sản cố định	725.578.300	447.984.000
Giảm trong năm	839.034.200	9.880.533.731
Kết chuyển sang tài sản cố định	113.455.900	9.409.154.731
Kết chuyển giảm khác	725.578.300	471.379.000
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	210.753.067	241.501.067

(*) Bao gồm:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Trần Văn Kiêu	210.753.067	210.753.067
Máy nệm tự động	-	30.748.000
Cộng	210.753.067	241.501.067

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngắn hạn	20.335.317.005	24.154.666.311
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.903.130.070	6.802.362.694
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Minh	2.955.292.970	3.872.103.494
Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà bè	1.947.837.100	2.930.259.200
Phải trả cho các đối tượng khác	15.432.186.935	17.352.303.617
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - TCT Lương thực miền Nam - Công ty Bột mì Bình Đông	Mối quan hệ Công ty liên kết	
Công ty Lương thực Long An	Công ty liên kết	
	403.603.200	-
	130.500.000	2.880.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.072.290.564	15.931.289.293	15.164.686.981	1.838.892.876
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	14.111.237	14.111.237	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	25.656.792	25.656.792	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.024.738.360	9.369.533.875	7.744.738.360	3.649.533.875
Thuế thu nhập cá nhân	130.090.131	713.639.928	707.899.831	135.830.228
Thuế tài nguyên	719.520	7.497.840	7.664.280	553.080
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(105.312.995)	1.413.935.519	(1.519.248.514)
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	165.648.262	-	165.648.262
Cộng	3.227.838.575	26.129.064.232	25.085.693.000	4.271.209.807
<i>Trong đó:</i>				
Phải nộp	3.227.838.575			4.271.209.807
Phải thu	-			1.519.248.514

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngắn hạn	7.131.878.034	7.044.556.930
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	1.807.564.058	2.054.723.808
Trích trước chi phí hỗ trợ vận chuyển	1.352.868.628	968.836.498
Trích trước tiền thưởng doanh số	3.857.813.860	3.037.972.476
Trích trước chiết khấu thương mại	53.474.734	350.650.303
Trích trước chi phí khác	60.156.754	632.373.845
Cộng	7.131.878.034	7.044.556.930

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngắn hạn	1.047.685.906	874.008.188
Kinh phí công đoàn	91.522.980	90.349.750
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	808.310.181	657.618.519
Các khoản phải trả, phải nộp khác	147.852.745	126.039.919
Cộng	1.047.685.906	874.008.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B 09-DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
					Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	48.000.000.000	17.264.382.756	20.773.991.997	26.113.609.818	112.151.984.571
Tăng vốn trong năm nay	-	12.485.302.013	(12.485.302.013)	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	2.903.555.429	(7.255.477.910)	(4.351.922.481)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(17.280.000.000)	(17.280.000.000)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	20.727.900.843	20.727.900.843
Số đầu năm nay	48.000.000.000	29.749.684.769	11.192.245.413	22.306.032.751	111.247.962.933
Tăng vốn trong năm nay	-	7.610.657.053	(7.610.657.053)	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	2.045.269.122	(5.613.172.805)	(3.567.903.683)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	31.144.157.482	31.144.157.482
Trích quỹ hỗ trợ địa phương	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số cuối năm nay	48.000.000.000	37.360.341.822	5.626.857.482	33.137.017.428	124.124.216.732

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	24.344.000.000	24.344.000.000	50,72%
Vốn góp của các đối tượng khác	23.656.000.000	23.656.000.000	49,28%
	48.000.000.000	48.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	48.000.000.000	48.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	22.306.032.751	26.113.609.818
Tăng trong năm	31.144.157.482	20.727.900.843
Lợi nhuận tăng trong năm	31.144.157.482	20.727.900.843
Giảm trong năm	(20.313.172.805)	(24.535.477.910)
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	(20.313.172.805)	(24.535.477.910)
Chia cổ tức	(14.400.000.000)	(17.280.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	(2.045.269.122)	(2.903.555.429)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	(3.567.903.683)	(4.351.922.481)
Trích lập quỹ hỗ trợ địa phương	(300.000.000)	-
Số cuối năm	33.137.017.428	22.306.032.751

(*): Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 23/04/2015, lợi nhuận lũy kế tại 31/12/2014 được phân phối như sau:

Trích 2,45% vào quỹ khen thưởng ban điều hành Công ty; trích 10% vào quỹ phát triển sản xuất; trích 15% vào quỹ khen thưởng phúc lợi; chia cổ tức cho cổ đông tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

c. Cổ phiếu	31/12/2015 cổ phiếu	31/12/2014 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	31/12/2014
Đô la Mỹ (USD)	181.640,21	1.284.272,15

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Bà Trương Thị Thêm	433.456.000	433.456.000
Công ty Thương mại Kim Đô	265.723.417	265.723.417
Đối tượng khác	567.651.317	567.651.317
Cộng	1.266.830.734	1.266.830.734

19. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	478.071.451.023	487.578.608.780
Doanh thu bán thành phẩm	474.679.947.036	484.992.640.906
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.391.503.987	2.585.967.874
Các khoản giảm trừ doanh thu	963.664.904	702.138.430
Chiết khấu thương mại	486.834.878	597.255.660
Hàng bán bị trả lại	476.830.026	104.882.770
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	477.107.786.119	486.876.470.350

Trong đó:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ		
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA	Công ty liên kết	83.508.653.921	82.953.804.008
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA	Công ty liên kết	707.510.172	664.162.681
Công ty Lương Thực Đồng Tháp	Công ty liên kết	112.860.000	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	350.863.778.448	359.181.612.452
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	72.402.080	95.643.432
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(54.853.918)	(34.063.628)
Cộng	350.881.326.610	359.243.192.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.432.881.072	3.158.031.425
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.226.962.539	331.345.322
Cộng	3.659.843.611	3.489.376.747

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	73.682.040.601	87.788.027.002
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	63.507.169.823	58.819.506.822
<i>Chi phí lương và các khoản trích theo lương</i>	8.990.904.860	7.656.923.041
<i>Chi phí hỗ trợ bán hàng</i>	39.123.151.108	35.443.871.599
<i>Chi phí vận chuyển thuê ngoài</i>	15.393.113.855	15.718.712.182
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.174.870.778	28.968.520.180
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.685.013.109	16.669.618.058
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	10.822.058.368	9.816.143.589
<i>Chi phí lương và các khoản trích theo lương</i>	10.822.058.368	9.816.143.589
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.862.954.741	7.056.264.069
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(202.789.600)

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản cố định	-	449.545.454
Thu nhập bán phế liệu	-	785.961.271
Thu khác	192.560.531	127.849.094
Thu nhập khác	192.560.531	1.363.355.819
Phạt chậm nộp	165.648.262	-
Chi phí vật tư, phế liệu	-	816.575.114
Thu từ thanh lý tài sản cố định	(727.272)	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	1.903.556	539.740.595
Chi phí khác	4.538.948	388.080.583
Chi phí khác	171.363.494	1.744.396.292
Lợi nhuận khác	21.197.037	(381.040.473)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391.427.672.564	392.164.206.768
Chi phí nhân công	61.430.562.707	56.978.014.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.804.500.110	4.664.146.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.570.793.876	20.501.373.564
Chi phí khác	55.756.597.911	71.626.094.685
Cộng	534.990.127.168	545.933.836.731

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	40.513.691.357	26.272.639.203
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	999.129.272	1.465.147.228
Chi phí không được trừ	999.129.272	1.465.147.228
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	2.534.430.250
Chênh lệch tạm thời chi phí năm trước	-	2.534.430.250
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	41.512.820.629	25.203.356.181
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	9.132.820.538	5.544.738.360
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	236.713.337	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(6)+(7)	9.369.533.875	5.544.738.360

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	31.144.157.482	20.727.900.843
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	3.867.903.683
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	31.144.157.482	16.859.997.160
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	4.800.000	4.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	6.488	3.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.401.549.660	90.513.781.668
Phải thu của khách hàng	17.111.375.088	23.281.058.186
Phải thu khác	1.307.390.185	1.585.137.034
Cộng	129.820.314.933	115.379.967.888
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	20.335.317.005	24.154.666.311
Chi phí phải trả	7.131.878.034	7.044.556.930
Phải trả khác	1.047.685.906	874.008.188
Cộng	28.514.880.945	32.073.231.429

Quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Số cuối năm		
Phải trả người bán	20.335.317.005	-
Chi phí phải trả	7.131.878.034	-
Phải trả khác	1.047.685.906	-
Cộng	28.514.880.945	-
Số đầu năm		
Phải trả người bán	24.154.666.311	-
Chi phí phải trả	7.044.556.930	-
Phải trả khác	874.008.188	-
Cộng	32.073.231.429	-

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
<u>Mua hàng hóa/Dịch vụ của:</u>		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - TCT Lương thực miền Nam - Công ty Bột mì Bình Đông	Công ty liên kết 5.982.192.000	9.656.936.000
Công ty Lương thực Long An	Công ty liên kết 1.244.490.000	4.093.328.334
Công ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại MESA	Công ty liên kết 235.796.364	-
Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Công ty liên kết 41.524.200	-
Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV Trung tâm đào tạo Vinataba	Công ty liên kết 46.450.800	-
<u>Hỗ trợ/Thuởng doanh số cho:</u>		
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA	Công ty liên kết 6.113.971.903	5.684.912.185
<u>Lãi cho vay:</u>		
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA	Công ty liên kết -	978.465.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Năm nay VND	Năm trước VND
<u>Chia cổ tức</u>		
Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Lương thực miền Nam	4.423.200.000	5.307.840.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	2.880.000.000	3.456.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA	2.890.800.000	3.468.960.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị		
Thù lao Hội đồng quản trị	424.700.000	432.000.000
Ban Giám đốc		
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.359.193.195	1.808.280.000
Cộng	2.783.893.195	2.240.280.000

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

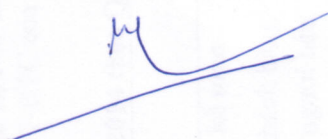
Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Nguyệt



Nguyễn Thị Minh Nguyệt



Võ Văn Út

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B 09-DN

Phụ lục số 01: Một số số liệu so sánh bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính để phù hợp với số liệu báo cáo của năm nay.

Đơn vị tính: VND

Số liệu tại ngày 31/12/2014 theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC		Số liệu tại ngày 31/12/2014 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số
	Bảng cân đối kế toán		Số tiền
131	Phải thu của khách hàng	23.281.058.186	131
132	Trả trước cho người bán	621.925.000	132
135	Các khoản phải thu khác	1.270.934.519	136
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(42.517.805)	137
158	Tài sản ngắn hạn khác	356.720.320	155
312	Phải trả cho người bán	24.154.666.311	311
313	Người mua trả tiền trước	680.990.021	312
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	874.008.188	319
323	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	6.539.183.229	322
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	48.000.000.000	411
			411a
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.306.032.751	421
			421a
			421b
	Bảng cân đối kế toán		Số tiền
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	23.281.058.186	
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	621.925.000	
	Phải thu ngắn hạn khác	1.627.654.839	
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(42.517.805)	
	Tài sản ngắn hạn khác	356.720.320	
	Phải trả người bán ngắn hạn	24.154.666.311	
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	680.990.021	
	Phải trả ngắn hạn khác	874.008.188	
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.539.183.229	
	Vốn góp của chủ sở hữu	48.000.000.000	
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	48.000.000.000	
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.306.032.751	
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	1.578.131.908	
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	20.727.900.843	